ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2025[1]

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên
- Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy

2. Trụ sở: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại: 0208.385.2671
- Địa chỉ thư điện tử: vanthu@tnmc.edu.vn
- Trang thông tin điện tử của Trường: http://tump.edu.vn

3. Loại hình của Trường: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Thái Nguyên

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Trường

- Sứ mạng: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao; chủ động hội nhập trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ phát triển hệ thống y tế; đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng Trung du, miền núi phía Bắc, cả nước và quốc tế.

- Tầm nhìn: Đến năm 2035 là trường đại học sức khỏe hàng đầu Việt Nam, đạt chuẩn khu vực Đông Nam Á và hội nhập quốc tế.

- Mục tiêu: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên tiếp tục phát triển theo định hướng chuẩn hóa, hiện đại, dân chủ, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; phát triển quy mô phù hợp thực tiễn, nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện, gồm: đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, thực hành chuyên môn, ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực y tế chất lượng cao của xã hội phục vụ sự phát triển chung của đất nước. Sản phẩm nghiên cứu khoa học được công nhận ở trong nước và quốc tế, được chuyển giao và sử dụng trong thực tiễn và đóng góp vào việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng và xã hội.

[1] Số liệu chung tính đến ngày 31/12/2025; Số liệu tài chính tính đến ngày 31/3/2026.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 23/7/1968, trên cơ sở sẵn có của Trường Y sĩ Việt Bắc, Hội đồng Chính phủ đã ban hành quyết định thành lập Phân hiệu Đại học Y khoa Miền núi của Trường Đại học Y Hà Nội đảm nhận nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng miền núi phía Bắc. Ngày 24/01/1979, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 33/CP chuyển Phân hiệu Đại học Y khoa Miền núi thành Trường Đại học Y Bắc Thái. Trường trở thành trường thành viên của Đại học Thái Nguyên, trực thuộc Bộ GD&ĐT theo Nghị định số 31/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên; kể từ đây, các hoạt động đào tạo, NCKH, ứng dụng và thực hành được tổ chức chuyên sâu theo quy định của Bộ GD&ĐT. Sau khi mở rộng quy mô đào tạo cả ngành Dược, Trường được đổi tên là Trường Đại học Y - Dược thuộc Đại học Thái Nguyên theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 08/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23/10/2025, Thủ tướng Chính phủ Quyết định sáp nhập Tường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên vào Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên. Đến nay, Trường đã trải qua 57 năm xây dựng và phát triển.

6. Người đại diện theo pháp luật

- Họ và tên: Nguyễn Tiến Dũng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
- Số điện thoại: 0208.385.2671
- Địa chỉ thư điện tử: vanthu@tnmc.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy[2]

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục: Quyết định số 116/CP ngày 23/7/1968 của Hội đồng Chính phủ thành lập Phân hiệu Đại học Y khoa Miền núi của Trường Đại học Y Hà Nội.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường:

- Quyết định số 28/QĐ-HĐĐHĐHTN ngày 07/8/2020 của Hội đồng đại học Đại học Thái Nguyên về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược nhiệm

[2] Số liệu về tổ chức bộ máy cập nhật đến 31/12/2025

kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 12/QĐ-HĐĐHĐHTN ngày 15/2/2021 của Hội đồng đại học Đại học Thái Nguyên về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược nhiệm kỳ 2020-2025.

- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Đắc Trung	Chủ tịch Hội đồng trường
2	Bùi Thanh Thủy	Thư ký Hội đồng trường
3	Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng trường
4	Nguyễn Phương Sinh	Thành viên Hội đồng trường
5	Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên Hội đồng trường
6	Trần Văn Tuấn	Thành viên Hội đồng trường
7	Trịnh Xuân Đàn	Thành viên Hội đồng trường
8	Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên Hội đồng trường
9	Đỗ Văn Toàn	Thành viên Hội đồng trường
10	Phạm Thị Nga	Thành viên Hội đồng trường
11	Nguyễn Văn Đăng	Thành viên Hội đồng trường
12	Nguyễn Đức Năng	Thành viên Hội đồng trường
13	Lê Ái Kim Anh	Thành viên Hội đồng trường
14	Phan Văn Hiệu	Thành viên Hội đồng trường
15	Ngô Giang Nam	Thành viên Hội đồng trường
16	Hà Đức Trịnh	Thành viên Hội đồng trường
17	Hoàng Mai Chi	Thành viên Hội đồng trường

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng đơn vị:

- Nghị quyết số 171/NQ-HĐĐHTN ngày 31/10/2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược nhiệm kỳ 2020-2025, tiếp tục giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược;

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐTTĐHYD ngày 29/12/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược về công tác cán bộ.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường và của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường:

- Nghị quyết số 06/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 14/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐTTĐHYD ngày 04/12/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường:

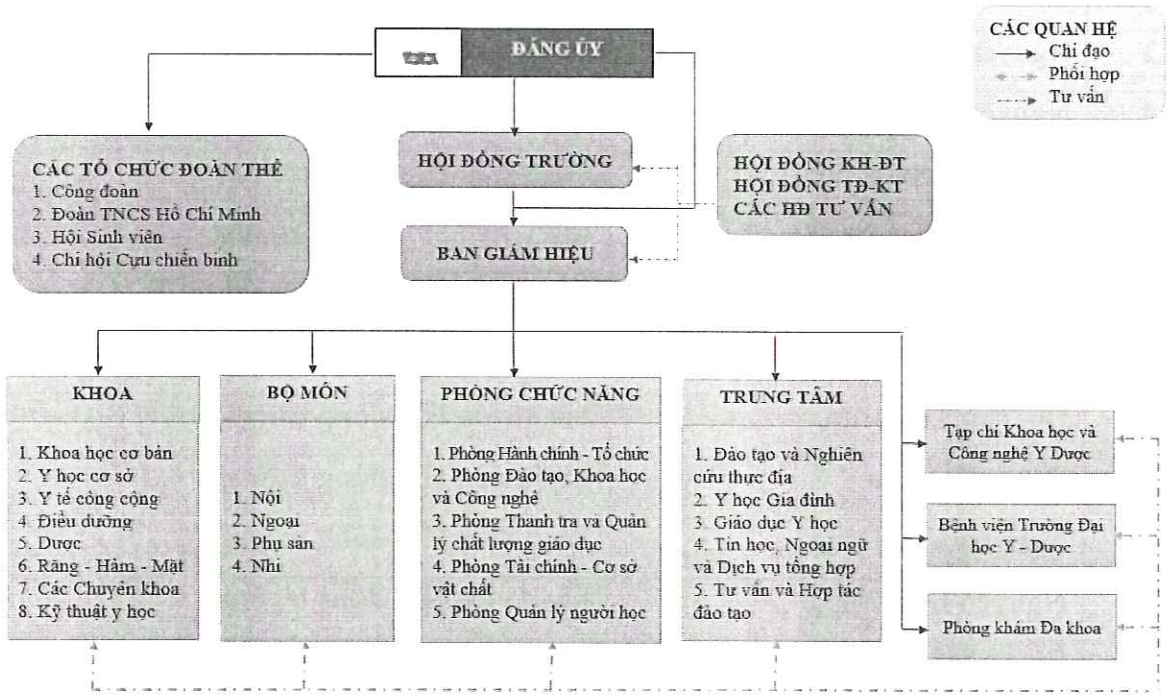

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Quyết định số 123/QĐ-ĐHYD ngày 21/01/2025 về việc sắp xếp, đổi tên, tổ chức lại các phòng chức năng và giải thể các trung tâm của Trường ĐHYD.

Quyết định số 2345/QĐ-ĐHYD ngày 23/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Tường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên vào Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

STT	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
I	**Lãnh đạo cơ sở giáo dục**		
1	Nguyễn Tiến Dũng	Hiệu trưởng	Lãnh đạo, quản lý toàn diện mọi

STT	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
			hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường và Hiệu trưởng được quy định trong Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các văn bản khác có liên quan.
2	Nguyễn Công Hoàng	Phó Hiệu trưởng	Giúp Hiệu trưởng trong quản lý, điều hành các hoạt động của Trường theo lĩnh vực được phân công
3	Nguyễn Phương Sinh	Phó Hiệu trưởng	
4	Trần Văn Tuấn	Phó Hiệu trưởng	
II	**Lãnh đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc**		
1	**Trưởng các phòng chức năng**		
1.1	Bùi Thanh Thủy	Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức	Phụ trách chung, cụ thể hóa nhiệm vụ của phòng, quản lý và phân công, điều hành mọi hoạt động của phòng.
1.2	Đỗ Văn Toàn	Phó trưởng phụ trách phòng Đào tạo, Khoa học và Công nghệ	
1.3	Trần Bảo Ngọc	Trưởng phòng Quản lý người học	
1.4	Trần Văn Tuấn	Trưởng phòng Tài chính - Cơ sở vật chất	
1.5	Hà Xuân Sơn	Trưởng phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng giáo dục	
2	**Phó trưởng các phòng chức năng**		
2.1	Nguyễn Quang Đông	Phó trưởng phòng Hành chính - Tổ chức	Giúp Trưởng phòng trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của phòng theo chức năng, nhiệm vụ được giao
2.2	Nông Phúc Thắng	Phó trưởng phòng	

STT	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
		Hành chính - Tổ chức	
2.3	Lê Thị Thanh Hoa	Phó trưởng phòng ĐT-KH&CN	
2.4	Nguyễn Thị Phương Lan	Phó trưởng phòng ĐT-KH&CN	
2.5	Lê Thị Lựu	Phó trưởng phòng Quản lý người học	
2.6	Phạm Thị Nga	Phó trưởng phòng Tài chính - Cơ sở vật chất, Kế toán trưởng	
2.7	Lương Văn Điển	Phó trưởng phòng Tài chính - Cơ sở vật chất	
2.8	Bùi Thị Quỳnh Nhung	Phó trưởng phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng giáo dục	
2.9	Phạm Tuấn Vũ	Phó trưởng phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng giáo dục	
3	**Trưởng các khoa, bộ môn thuộc trường**		
3.1	Nguyễn Trọng Hiếu	Trưởng bộ môn Nội	Phụ trách chung, cụ thể hóa nhiệm vụ của khoa/ bộ môn và phân công, điều hành mọi hoạt động của khoa/ bộ môn
3.2	Trần Chiến	Trưởng bộ môn Ngoại	
3.3	Nguyễn Thị Hồng	Trưởng bộ môn Phụ Sản	
3.4	Nguyễn Thị Xuân Hương	Trưởng bộ môn Nhi	
3.5	Đàm Thị Bảo Hoa	Phó trưởng phụ trách khoa Các chuyên khoa	
3.6	Lê Thị Thu Hằng	Trưởng khoa Răng	

STT	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
		Hàm Mặt	
3.7	Nông Phương Mai	Trưởng khoa Điều dưỡng	
3.8	Nguyễn Thị Tố Uyên	Trưởng khoa Y tế công cộng	
3.9	Nguyễn Thu Hiền	Trưởng khoa Khoa học cơ bản	
3.10	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Trưởng khoa Y học cơ sở	
3.11	Đồng Thị Hoàng Yến	Trưởng khoa Dược	
3.12	Bế Thu Hà	Phụ trách khoa Kỹ thuật y học	
4	**Phó trưởng các khoa, bộ môn thuộc trường**		
4.1	Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó trưởng bộ môn Nội	Giúp Trưởng khoa/ bộ môn trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của khoa/ bộ môn theo chức năng, nhiệm vụ được giao
4.2	Lô Quang Nhật	Phó trưởng bộ môn Ngoại	
4.3	Nguyễn Vũ Hoàng	Phó trưởng bộ môn Ngoại	
4.4	Cấn Bá Quát	Phó trưởng bộ môn Phụ Sản	
4.5	Nguyễn Thị Bình	Phó trưởng bộ môn Phụ Sản	
4.6	Hoàng Thị Huế	Phó trưởng bộ môn Nhi	
4.7	Lê Thị Kim Dung	Phó trưởng bộ môn Nhi	
4.8	Nguyễn Thị Kim Phượng	Phó trưởng khoa Các chuyên khoa	
4.9	Nguyễn Nam Hà	Phó trưởng khoa	

STT	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
		Răng Hàm Mặt	
4.10	Phùng Văn Lợi	Phó trưởng khoa Điều dưỡng	
4.11	Ngô Xuân Long	Phó trưởng khoa Điều dưỡng	
4.12	Trương Thị Thùy Dương	Phó trưởng khoa Y tế công cộng	
4.13	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó trưởng khoa Y tế công cộng	
4.14	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Phó trưởng khoa Khoa học cơ bản	
4.15	Nguyễn Thị Hoa	Phó trưởng khoa Y học cơ sở	
4.16	Nguyễn Thị Thu Thái	Phó trưởng khoa Y học cơ sở	
4.17	Đoàn Thanh Hiếu	Phó trưởng khoa Dược	
4.18	Hoàng Thị Cúc	Phó trưởng khoa Dược	
5	**Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường (Trung tâm, Bệnh viện, Tạp chí)**		
5.1	Hoàng Thị Cúc	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Đào tạo và NCTĐ	Phụ trách chung, cụ thể hóa nhiệm vụ của đơn vị và phân công, điều hành mọi hoạt động của đơn vị
5.2	Nguyễn Phương Sinh	Giám đốc Trung tâm Y học gia đình, Tổng biên tập Tạp chí Khoa học và Công nghệ Y - Dược	
5.3	Nguyễn Tiến Dũng	Giám đốc Bệnh viện Trường Đại học Y -	

STT	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
		Dược	
5.4	Đỗ Văn Toàn	Giám đốc Trung tâm Tin học, Ngoại ngữ và Dịch vụ tổng hợp	
5.5	Bùi Duy Hưng	Phụ trách Trung tâm	
5.6	Hoàng Thị Quỳnh	Phụ trách Phòng khám đa khoa	
6	**Phó trưởng các đơn vị trực thuộc Trường (Trung tâm, Bệnh viện, Tạp chí)**		
6.1	Trần Thế Hoàng	Phó Giám đốc Trung tâm Đào tạo và NCTĐ	Giúp Trưởng đơn vị trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao
6.2	Lã Duy Anh	Phó Giám đốc Trung tâm Đào tạo và NCTĐ	
6.3	Lương Thị Hương Loan	Phó Giám đốc Trung tâm Y học gia đình	
6.4	Dương Thủy Anh	Phó Giám đốc Trung tâm Tin học, Ngoại ngữ và Dịch vụ tổng hợp	
6.5	Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược	
6.6	Vũ Thị Hồng Anh	Phó Giám đốc Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược	
6.7	Nguyễn Thị Hạnh	Phó Giám đốc Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược	
6.8	Nguyễn Tiến Dũng	Phó tổng biên tập	

STT	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
		Tạp chí Khoa học và Công nghệ Y - Dược	

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐTTĐHYD ngày 14/3/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược về việc ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Y - Dược giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2760/QĐ-ĐHYD ngày 31/12/2020 về việc ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển về Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐTTĐHYD ngày 14/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

- Quyết định số 160/QĐ-ĐHYD ngày 30/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐTTĐHYD ngày 09/7/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

- Kế hoạch số 36/KH-ĐHYD ngày 12/01/2024 của Trường Đại học Y - Dược về thực hiện dân chủ cơ sở năm 2024;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐTTĐHYD ngày 08/10/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐTTĐHYD ngày 21/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược về việc ban hành Quy chế Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với viên chức quản lý của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

- Quyết định số 720 QĐ-ĐHYD ngày 12/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược về việc ban hành Quy chế đào tạo bồi dưỡng cán bộ viên chức, người lao động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

- Quyết định số 1379/QĐ-ĐHYD ngày 28/7/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y -

Dược về việc ban hành Quy định về tuyển dụng cán bộ viên chức, lao động hợp đồng thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

- Quyết định số 3574/QĐ-ĐHYD ngày 29/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược về việc ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian[3]

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	29,9	32,76
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,3	96,51
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	42,45	41,13

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo[4]

STT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	**Giảng viên toàn thời gian**						
	Lĩnh vực sức khỏe	417		240	177	24	3
2	**Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động**						
	Lĩnh vực sức khỏe	**417**		**240**	**177**	**24**	**3**

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ[5]

STT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ (tính cả cán bộ quản lý là GV kiêm nhiệm)	30	20
2	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	8	4

[3] Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[4] Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

[5] Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

STT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
	(không tính cán bộ quản lý là GV kiêm nhiệm)		
3	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	176	153
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ (tính cả cán bộ quản lý là giảng viên kiêm nhiệm) trên tổng số giảng viên toàn thời gian	49%	48,5
5	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ (không tính cán bộ quản lý là giảng viên kiêm nhiệm) trên tổng số giảng viên toàn thời gian	44%	42,1

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất[6]

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m^2)	12,1[7]	10,7
2	Diện tích sàn/người học (m^2)	4,62	3,05
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	78,7%	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	1211,69	1126,69
5	Số bản sách/người học	67	61
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	26,74%	26,74%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	122,2	122,2

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo[8]

STT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
1	Trường Đại học Y - Dược (Trụ sở chính - Lương Ngọc Quyến)	Số: 284, Đường Lương Ngọc Quyến, phường Hoàng Văn Thụ, tỉnh Thái Nguyên	36.800	36.584
2	Trường Đại học Y - Dược (Cơ sở Quang Trung)	Đường Quang Trung, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên	32.555,6	18.348

[6] Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

[7] Dữ liệu được tính dựa vào số liệu diện tích đất quy đổi và người học quy đổi theo diện tích trên phần mềm HEMIS.

[8] Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

STT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
3	Trung tâm Đào tạo và nghiên cứu thực địa	Đường Quang Trung, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên	55.198	1.500
4	Giảng đường Bệnh viện Đa khoa	Xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên		1.200
5	Giảng đường Bệnh viện A	Số 479, Đường Lương Ngọc Quyến, phường Hoàng Văn Thụ, tỉnh Thái Nguyên		600
6	Giảng đường Bệnh viện Gang thép	Đường Quang Trung, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên		500
Tổng cộng			**124.553,6**	**58.732**

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C).
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt.
- Thời gian hiệu lực: Từ ngày 14 tháng 6 năm 2023 đến ngày 14 tháng 6 năm 2028.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7720201	Dược học	Dược học trình độ Đại học	ASEAN University Network – Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)	Từ ngày 09/12/2023 đến ngày 08/12/2028
2	7720110	Y học dự phòng	Y học dự phòng trình độ Đại học	ASEAN University Network – Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)	Từ ngày 09/12/2023 đến ngày 08/12/2028
3	8720110	Y học dự phòng	Thạc sĩ ngành Y học dự	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội	Từ ngày 24/4/2020 đến

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
			phòng	các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	ngày 24/4/2025
4	7720301	Điều dưỡng	Điều dưỡng trình độ Đại học	ASEAN University Network – Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)	Từ ngày 05/4/2021 đến ngày 04/3/2026
5	7720101	Y khoa	Y khoa trình độ Đại học	ASEAN University Network – Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)	Từ ngày 05/4/2021 đến ngày 04/3/2026
6	7720501	Răng – Hàm – Mặt	Bác sĩ ngành Răng – Hàm – Mặt	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	Từ ngày 24/4/2020 đến ngày 24/4/2025
7	8720107	Nội khoa	Thạc sĩ ngành Nội khoa	ASEAN University Network – Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)	Từ ngày 31/11/2024 đến ngày 30/9/2029
8	8720104	Ngoại khoa	Thạc sĩ ngành Ngoại khoa	ASEAN University Network – Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)	Từ ngày 31/11/2024 đến ngày 30/9/2029
9	8720106	Nhi khoa	Thạc sĩ ngành Nhi khoa	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	Từ ngày 29/11/2025 đến ngày 28/11/2030
10	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Cử nhân ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	Từ ngày 29/11/2025 đến ngày 28/11/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo[9]

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	73,2%	75,9%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	2,8%	3,7%
3	Tỷ lệ thôi học (QLNH)	0,84%	0,36%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu (QLNH)	0,4%	2,53%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	83,9%	99,4%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	75%	85,3%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên (TT&QLCLGD)	95,2%	100%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể (TT&QLCLGD)	81,4%	86,2%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn (QLNH)	98,9%	99,0%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

STT	Bậc đào tạo/Ngành đào tạo	SLNH Đang học	SLNH Tuyển mới	SLNH Tốt nghiệp	Tỷ lệ NH có việc làm[10]
I	**Cao đẳng**	**1831**	**821**	**384**	
1	Ngành Điều dưỡng	**815**	**361**	**186**	
	Chính quy	815	361	149	
	Vừa làm vừa học	0	0	37	
2	Ngành Dược	**394**	**95**	**171**	
	Chính quy	329	95	171	
	Vừa làm vừa học	65	0	0	
3	Ngành Hộ sinh	**16**	**6**	**27**	
	Chính quy	15	6	2	
	Vừa làm vừa học	1	0	25	
4	Ngành Y sỹ đa khoa	**499**	**295**	**0**	
	Chính quy	205	122	0	
	Vừa làm vừa học	294	173	0	
5	Ngành Y học cổ truyền	**107**	**64**	**0**	

[9] Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

[10] Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

SLNH: Số lượng người học

STT	Bậc đào tạo/Ngành đào tạo	SLNH Đang học	SLNH Tuyển mới	SLNH Tốt nghiệp	Tỷ lệ NH có việc làm[10]
	Chính quy	41	23	0	
	Vừa làm vừa học	66	41	0	
II	**Đại học**	**8763**	**1651**	**1420**	
1	Ngành Y khoa	**4981**	**705**	**483**	
	Chính quy	4981	705	483	99,29%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
2	Ngành YHDP	**423**	**95**	**19**	
	Chính quy	423	95	19	95,24%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
3	Ngành Răng-Hàm-Mặt	**506**	**115**	**73**	
	Chính quy	506	115	73	100%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
4	Ngành Dược học	**1047**	**178**	**335**	
	Chính quy	1047	178	335	99,48%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
5	Ngành Điều dưỡng	**1119**	**293**	**401**	
	Chính quy	977	237	343	97,88%
	Vừa làm vừa học	142	56	58	
6	Ngành Kỹ thuật XNYH	**266**	**71**	**80**	
	Chính quy	236	57	52	100%
	Vừa làm vừa học	30	14	28	
7	Ngành Hộ sinh	**157**	**60**	**29**	
	Chính quy	150	53	29	100%
	Vừa làm vừa học	7	7	0	
8	Ngành Kỹ thuật Hình ảnh y học	**132**	**62**	**0**	
	Chính quy	132	62	0	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
9	Ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng	**132**	**72**	**0**	
	Chính quy	132	72	0	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
III	**Thạc sĩ (và trình độ tương đương)**	**65**	**22**	**0**	

STT	Bậc đào tạo/Ngành đào tạo	SLNH Đang học	SLNH Tuyển mới	SLNH Tốt nghiệp	Tỷ lệ NH có việc làm[10]
1	Y học dự phòng	18	6	0	100%
2	Nội khoa	20	7	0	100%
3	Nhi khoa	9	2	0	100%
4	Ngoại khoa	18	7	0	100%
IV	**Tiến sĩ**	**36**	**11**	**0**	
1	Nhi khoa	9	1	0	100%
2	Nội khoa	12	4	0	100%
3	Y tế công cộng	15	6	0	100%
V	**Bác sĩ nội trú**	**429**	**118**	**0**	
1	Chẩn đoán hình ảnh	27	9	0	100%
2	Nội khoa	76	19	0	100%
3	Nhi khoa	113	28	0	100%
4	Ngoại khoa	89	20	0	100%
5	Sản phụ khoa	57	18	0	100%
6	Hóa sinh y học	2	1	0	100%
7	Tai mũi họng	26	12	0	100%
8	Ung thư	39	11	0	100%
VI	**Chuyên khoa I**	**1431**	**662**	**502**	
1	Y tế công cộng	28	5	2	100%
2	Nội khoa	123	54	111	100%
3	Nhi khoa	58	31	21	100%
4	Ngoại khoa	31	17	33	100%
5	Sản phụ khoa	63	34	27	100%
6	Nhãn khoa	39	22	10	100%
7	Tâm thần	61	26	2	100%
8	Y học Gia đình	43	32	37	100%
9	Lao	4	0	1	100%
10	Gây mê hồi sức	30	17	16	100%
11	Xét nghiệm Y học	63	42	34	100%
12	Dược lý - DLS	70	19	0	100%
13	Điều dưỡng	459	172	53	100%

STT	Bậc đào tạo/Ngành đào tạo	SLNH Đang học	SLNH Tuyển mới	SLNH Tốt nghiệp	Tỷ lệ NH có việc làm[10]
14	Y học cổ truyền	33	17	5	100%
15	Ung thư	7	7	2	100%
16	Chẩn đoán hình ảnh	83	52	38	100%
17	Tai mũi họng	66	33	22	100%
18	Răng Hàm Mặt	82	46	19	100%
19	Da liễu	53	17	23	100%
20	Phục hồi chức năng	35	19	46	100%
VII	**Chuyên khoa II**	**283**	**92**	**0**	
1	Y tế công cộng	18	7	0	100%
2	Nội khoa	41	13	0	100%
3	Nhi khoa	39	17	0	100%
4	Ngoại khoa	37	17	0	100%
5	Sản phụ khoa	68	21	0	100%
6	Da liễu	23	4	0	100%
7	Gây mê hồi sức	20	7	0	100%
8	Tai mũi họng	37	6	0	100%

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ[11]

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,34%	6,20%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,73	0,94
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,1	0,3

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

STT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	380.000.000
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	6	2.485.310.000
3	Đề tài cấp cơ sở	226	1.319.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	

[11] Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	
	Tổng số	**233**	

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

STT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được Hội đồng giáo sư nhà nước công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	247	228
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	59	111
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	3
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính[12]

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	14,97%	12,53%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	49,49%	39,69%

2. Kết quả thu chi hoạt động[13]

STT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Năm 2025	Năm 2024
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**451,52**	**398,24**
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**	**13,01**	**7,92**
II	**Thu giáo dục và đào tạo**	**402,24**	**376,74**
1	Học phí, lệ phí từ người học	402,10	376,53
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	-	-
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	-	-

[12] Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

[13] Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư.

4	Thu khác	0,14	0,21
III	**Thu khoa học và công nghệ**	**30,93**	**11,47**
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	30,93	11,47
3	Thu khác	-	-
IV	**Thu nhập khác (thu nhập ròng)**	**5,35**	**2,11**
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**412,13**	**300,94**
I	**Chi lương, thu nhập**	**183,34**	**175,36**
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	128,34	122,75
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	55,00	52,61
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**190,90**	**77,35**
1	Chi cho đào tạo	9,27	12,04
2	Chi cho nghiên cứu	41,80	12,48
3	Chi cho phát triển đội ngũ	5,21	4,80
4	Chi phí chung và chi khác	134,62	48,03
III	**Chi hỗ trợ người học**	**37,11**	**26,37**
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	33,29	24,89
2	Chi hoạt động nghiên cứu	3,81	1,48
3	Chi hoạt động khác	-	-
IV	**Chi khác**	**0,78**	**21,87**
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	**39,40**	**97,30**

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC[14]

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên và đóng dấu)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS Nguyễn Tiến Dũng

[14] Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục.